

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG**
Số: 21/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đăk Song, ngày 26 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn phân bổ ngân sách địa phương năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG
KHÓA IV – KỲ HỌP THỨ 9



Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-UBND, ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Đăk Nông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 191/QĐ-STC, ngày 11/12/2019 của Sở Tài chính tỉnh Đăk Nông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét Tờ trình số 179/TTr-UBND, ngày 13/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song về việc đề nghị phê chuẩn phân bổ ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân huyện và các ý kiến phát biểu, thảo luận của đại biểu tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2019 cụ thể như sau:

1. Về thu ngân sách:

1.1. Tổng thu NSNN trên địa bàn:	122.300.000.000 đồng:
Tổng thu trong cân đối ngân sách bằng:	122.300.000.000 đồng;
Bao gồm:	
- Thu thuế phí, lệ phí:	76.900.000.000 đồng;
- Thu tiền sử dụng đất:	39.300.000.000 đồng;
- Thu khác ngân sách:	6.100.000.000 đồng.

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương:

Trong đó:	- Nguồn thu cố định và điều tiết:	384.800.000.000 đồng:
	- Thu kết dư ngân sách:	79.111.000.000 đồng;
	- Thu bổ sung từ NS cấp trên:	14.333.000.000 đồng;

2. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương bằng:	384.800.000.000 đồng:
Bao gồm:	

2.1. Chi ngân sách huyện:

- Chi đầu tư phát triển:
- Chi Chương trình MTQG:
- Chi thường xuyên:
- Dự phòng ngân sách:

321.450.000.000 đồng;

47.791.000.000 đồng;

14.739.000.000 đồng;

252.420.000.000 đồng;

6.500.000.000 đồng;

63.350.000.000 đồng;

6.440.000.000 đồng;

56.231.000.000 đồng;

679.000.000 đồng;

2.2. Chi ngân sách xã:

- Chi đầu tư phát triển:
- Chi thường xuyên:
- Dự phòng ngân sách:

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song khóa IV kỳ họp thứ 9 giao cho Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song căn cứ Nghị quyết tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả cho Hội đồng nhân dân huyện theo quy định; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song khóa IV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 26/12/2019 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Đăk Nông,
- UBND tỉnh Đăk Nông;
- Sở Tài chính tỉnh Đăk Nông;
- Công báo tỉnh Đăk Nông;
- Thường trực Huyện ủy Đăk Song,
- Thường trực HĐND huyện Đăk Song;
- Lãnh đạo UBND huyện Đăk Song;
- Ban KT-XH huyện Đăk Song;
- Các cơ quan liên quan;
- Văn phòng Huyện ủy Đăk Song;
- Văn phòng HĐND & UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Đài truyền thanh huyện;
- Thường trực HĐND & UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.



Nguyễn Hữu Khanh



Biểu mẫu số 30

**CÁN ĐỘI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND, ngày 26/12/2019 của HĐND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	B	I
A	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	384.800.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	79.111.000
2	Thu bù sung từ ngân sách cấp trên	291.356.000
-	Thu bù sung cân đối ngân sách	239.151.000
-	Bù sung thực hiện tiền lương	18.224.000
-	Thu bù sung có mục tiêu	33.981.000
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	
4	Thu kết dư	14.333.000
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
6	Thu huy động đợt góp	-
II	Chi ngân sách huyện	384.800.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	324.586.250
2	Chi bù sung cho ngân sách cấp dưới	60.213.750
-	Chi bù sung cân đối ngân sách	33.602.980
-	Chi bù sung có mục tiêu	26.610.770
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	63.350.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.094.250
2	Thu bù sung từ ngân sách cấp trên	60.255.750
-	Thu bù sung cân đối ngân sách	33.602.980
-	Thu bù sung có mục tiêu	26.652.770

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	63.350.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	63.350.000
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-



Biểu mẫu số 31



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TÙNG XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND huyện Đăk Song)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020		
		Tổng số	Bao gồm	
			Thu nội địa	Các khoản thu quản lý chi qua NS
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	122.300.000	122.300.000	-
1	UBND xã Nam Bình	15.022.000	15.022.000	
2	UBND xã Đăk N'Drung	5.125.000	5.125.000	
3	UBND xã Đăk Mol	3.954.000	3.954.000	
4	UBND xã Thuận Hạnh	5.687.000	5.687.000	
5	UBND xã Trường Xuân	8.986.000	8.986.000	
6	UBND xã Nâm N'Jang	32.600.000	32.600.000	
7	UBND xã Đăk Hòa	6.232.000	6.232.000	
8	UBND xã Thuận Hà	5.976.000	5.976.000	
9	UBND thị trấn Đức An	38.718.000	38.718.000	



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND huyện Đăk Song)

Đơn vị: 1.000 đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm												II- Thu quản lý qua ngân sách
				1. Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ DN ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	8. Lệ phí trước bạ	9. Thu phí, lệ phí	10. Thu tiền sử dụng đất	11. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12. Thu khác ngân sách	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ	122.300.000	122.300.000	650.000	8.510.000	3.150.000	32.550.000	11.680.000	30.000	1.500.000	12.600.000	3.270.000	39.300.000	2.960.000	6.100.000	-
1	UBND xã Nam Bình	15.022.000	15.022.000				1.710.000	1.821.000	1.000		2.600.000	240.000	8.000.000		650.000	-
2	UBND xã Đăk N'Drung	5.125.000	5.125.000				1.119.000	820.000	2.000		1.100.000	204.000	1.000.000	400.000	480.000	-
3	UBND xã Đăk Mol	3.954.000	3.954.000				1.138.000	544.000		60.000	550.000	278.000	1.000.000		384.000	-
4	UBND xã Thuận Hạnh	5.687.000	5.687.000			5.000	1.605.000	975.000	7.000	50.000	1.100.000	200.000	1.250.000		495.000	-
5	UBND xã Trường Xuân	8.986.000	8.986.000		1.877.000		868.000	2.210.000	1.000		1.700.000	380.000	1.000.000	520.000	430.000	-
6	UBND xã Nâm N'Jang	32.600.000	32.600.000	100.000	6.350.000		15.502.000	1.510.000	9.000	900.000	2.050.000	399.000	4.200.000	850.000	730.000	-
7	UBND xã Đăk Hòa	6.232.000	6.232.000		3.000		2.427.000	600.000			600.000	431.000	1.000.000	790.000	381.000	-
8	UBND xã Thuận Hà	5.976.000	5.976.000				2.147.000	620.000		40.000	700.000	299.000	1.250.000	400.000	520.000	-
9	UBND thị trấn Đức An	38.718.000	38.718.000	550.000	280.000	3.145.000	6.034.000	2.580.000	10.000	450.000	2.200.000	839.000	20.600.000		2.030.000	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kiem theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND, ngày 26/12/2019 của HĐND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	384.800.000	321.450.000	63.350.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	312.758.000	259.391.000	53.367.000
I	Chi đầu tư phát triển	54.231.000	47.791.000	6.440.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	20.931.000	20.931.000	-
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.717.000	12.717.000	
	- Chi quốc phòng, an ninh	541.000	541.000	
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.100.000	1.100.000	
	- Chi văn hóa thông tin	884.000	884.000	
	- Chi các hoạt động kinh tế	1.100.000	1.100.000	
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.589.000	4.589.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	33.300.000	26.860.000	6.440.000
II	Chi thường xuyên	249.287.000	203.039.000	46.248.000
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	171.077.000	170.717.000	360.000
2	Chi khoa học và công nghệ	335.000	200.000	135.000
3	Chi sự nghiệp môi trường	1.810.000	1.525.000	285.000
III	Dự phòng ngân sách	7.179.000	6.500.000	679.000
IV	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.061.000	2.061.000	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU	72.042.000	62.059.000	9.983.000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	14.739.000	14.739.000	-
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới	12.945.000	12.945.000	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1.794.000	1.794.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	57.303.000	47.320.000	9.983.000
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, ngày 2/10/2015 của Chính phủ	1.662.000	1.662.000	
2	Hỗ trợ học sinh và trưởng phò thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ	1.083.000	1.083.000	
3	Hỗ trợ kinh phí an ninh quốc phòng và đối ngoại (đã bao gồm chế độ dân quân tự vệ thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh do cơ quan có thẩm quyền giao do định mức ANQP thấp không đảm bảo, dừng thu quỹ ANQP và tăng lương cơ sở)	3.230.000	500.000	2.730.000
4	Hỗ trợ kiêm thiết thị chính, hỗ trợ các tiêu chí để được công nhận chuẩn nông thôn mới; hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường; hỗ trợ tổ chức Đại hội Đảng các cấp; ...	9.350.000	6.947.000	2.403.000
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý, bảo vệ rừng	1.000.000	650.000	350.000

DVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
6	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết 43/2014/NQ-HĐND, Quyết định 17/2016/QĐ - UBND của UBND tỉnh Đăk Nông; Kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết 12/2019/NQ-HĐND của UBND tỉnh Đăk Nông	2.137.000	1.700.000	437.000
7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến; hỗ trợ chính sách đối tượng bảo trợ xã hội	5.912.000	5.912.000	-
8	Hỗ trợ tiền tết cho đối tượng chính sách và cứu đói tết Nguyên đán theo Quyết định của UBND tỉnh	1.500.000	950.000	550.000
9	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục nhà làm việc Công an huyện	1.000.000	1.000.000	-
10	Máy lọc nước, phần mềm câu hỏi đề thi, sửa chữa cải tạo nhà lớp học, nâng lương định kỳ, lương giáo viên tăng thêm	14.527.000	14.527.000	-
11	Nâng cấp, cải tạo bờ rào và sân nền công trình Đề thờ thôn Bonrin, xã Nam N'Jang	1.000.000	1.000.000	-
12	KP sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy	1.000.000	1.000.000	-
13	Hỗ trợ sửa chữa cải tạo trụ sở UBND các xã	3.000.000	-	3.000.000
14	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp	2.960.000	2.447.000	513.000
15	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Dục vụ kỹ thuật nông nghiệp huyện	1.946.000	1.946.000	-
16	Kinh phí thực hiện trồng, chăm sóc cây xanh trên địa bàn	4.000.000	4.000.000	-
17	Sửa chữa cổng, hàng rào, cải tạo một số hạng mục trụ sở của Trung tâm Dục vụ kỹ thuật nông nghiệp huyện	1.500.000	1.500.000	-
18	Phần mềm quản lý các khoản thu, quản lý giáo dục (Misa)	496.000	496.000	-
C	CHI CHUYỀN NGUỒN NĂM SAU	-	-	-



Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kem theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND, ngày 26/12/2019 của HĐND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	TỔNG CHI NSDP	418.402.980
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỒI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	33.602.980
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	384.800.000
I	Chi đầu tư phát triển	54.231.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	54.231.000
	Trong đó:	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.717.000
-	Chi quốc phòng, an ninh	541.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.100.000
-	Chi văn hóa thông tin	884.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.100.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.589.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	33.300.000
II	Chi Chương trình MTQG	14.739.000
1	Chương trình Nông thôn mới	12.945.000
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững	1.794.000
III	Chi thường xuyên	308.651.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	171.077.000
-	Chi khoa học và công nghệ	335.000
-	Chi quốc phòng, an ninh	5.554.000
-	Chi y tế	850.000
-	Chi văn hóa thông tin	2.744.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.986.000
-	Chi thể dục thể thao	679.000
-	Chi bảo vệ môi trường	1.810.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	21.258.000

STT	Nội dung	Dự toán
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	85.799.000
-	Chi bảo đảm xã hội	7.565.000
-	Chi thường xuyên khác	1.400.000
-	Tạo nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách	900.000
-	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.061.000
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	886.000
-	Chính sách giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết 12/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đăk Nông	1.437.000
-	Kinh phí Đại hội Đảng lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 (lần 1)	2.310.000
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
V	Chi bổ sung dự trữ tài chính	
VI	Chi dự phòng ngân sách	7.179.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-



Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TÙNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
 (Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND, ngày 26/12/2019 của HĐND huyện Đăk Song)

DVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhiệm vụ chi khác	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	348.102.770	47.791.000	252.420.000	6.500.000	-	26.652.770	14.739.000	14.739.000	-	-
A	Các cơ quan, tổ chức	321.450.000	47.791.000	252.420.000	6.500.000	-	-	-	14.739.000	14.739.000	-
I	Chi đầu tư phát triển	47.791.000	47.791.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư XDCB từ nguồn tinh phần cấp	10.531.000	10.531.000								
2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	31.760.000	31.760.000								
3	Chi từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm trước	5.500.000	5.500.000								
II	Chi Chương trình MTQG	14.739.000	-	-	-	-	-	14.739.000	14.739.000	-	-
1	Chương trình Nông thôn mới	12.945.000						12.945.000	12.945.000		
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững	1.794.000						1.794.000	1.794.000		
III	Chi thường xuyên	252.420.000	-	252.420.000	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi quốc phòng, an ninh	2.824.000	-	2.824.000	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi quốc phòng	1.100.000	-	1.100.000	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Cơ quan quân sự huyện Đăk Song	1.100.000		1.100.000							
1.2	Chi an ninh	1.724.000	-	1.724.000	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1	Công an huyện Đăk Song	1.724.000		1.724.000							
2	Chi đặc biệt	-									
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	170.717.000	-	170.717.000	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	167.480.000	-	167.480.000	-	-	-	-	-	-	-
3.1.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	166.006.000		166.006.000							
3.1.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	803.000		803.000							
3.1.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	21.000		21.000							
3.1.4	Phòng Dân tộc	50.000		50.000							
3.1.5	Phòng Nội vụ	600.000		600.000							
3.2	Chi đào tạo và dạy nghề	3.237.000	-	3.237.000	-	-	-	-	-	-	-
3.2.1	Phòng Nội vụ	600.000		600.000							
3.2.2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.514.000		2.514.000							
3.2.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	123.000		123.000							
4	Chi sự nghiệp y tế	850.000	-	850.000	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	800.000		800.000							
4.2	Phòng Y tế	50.000		50.000							
5	Chi Dân số và KHH gia đình	-									
6	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	200.000	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhiệm vụ chi khác	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
6.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	200.000		200.000							
7	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	2.429.000	-	2.429.000	-	-	-	-	-	-	
7.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyền thông	2.429.000		2.429.000							
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - thông tấn	1.833.000	-	1.833.000	-	-	-	-	-	-	
8.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyền thông	1.833.000		1.833.000							
9	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	409.000	-	409.000	-	-	-	-	-	-	
9.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyền thông	409.000		409.000							
10	Chi bảo đảm xã hội	7.195.000	-	7.195.000	-	-	-	-	-	-	
10.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	6.980.000		6.980.000							
10.2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	215.000		215.000							
11	Chi các hoạt động kinh tế	20.828.000	-	20.828.000	-	-	-	-	-	-	
11.1	Chi Sư nghiệp giao thông	7.496.000	-	7.496.000	-	-	-	-	-	-	
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.496.000		7.496.000							
11.1.2	Chi Sư nghiệp thủy lợi	50.000	-	50.000	-	-	-	-	-	-	
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50.000		50.000							
11.1.3	Chi Sư nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp	6.920.000	-	6.920.000	-	-	-	-	-	-	
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.620.000		6.620.000							
11.1.4	Kinh phí hoạt động của Đoàn 12; hỗ trợ công tác cưỡng chế, mua đất đỗ vi phạm, công tác quản lý và bảo vệ rừng	300.000		300.000							
11.2	Sự nghiệp khác	6.362.000	-	6.362.000	-	-	-	-	-	-	
11.2.1	Hội chữ thập đỏ	388.000		388.000							
11.2.2	Ban quản lý dự án và phát triển đất	1.000.000		1.000.000							
11.2.3	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp Đăk Song	3.874.000		3.874.000							
11.3	Chi công tác do đặc, chính lý hồ sơ địa chính (từ nguồn trích 10% thu tiền sử dụng đất)	1.100.000		1.100.000							
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.525.000	-	1.525.000	-	-	-	-	-	-	
12.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.525.000		1.525.000							
13	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	35.566.000	-	35.566.000	-	-	-	-	-	-	
13.1	Quản lý nhà nước	19.744.000	-	19.744.000	-	-	-	-	-	-	
13.1.1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.653.000		6.653.000							
13.1.2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	897.000		897.000							
13.1.3	Phòng Tư pháp	817.000		817.000							
13.1.4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.074.000		1.074.000							
13.1.5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	809.000		809.000							
13.1.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.371.000		1.371.000							
13.1.7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	713.000		713.000							
13.1.8	Phòng Y tế	1.016.000		1.016.000							
13.1.9	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.427.000		1.427.000							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhiệm vụ chi khác	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
13.1.10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.771.000		1.771.000							
13.1.11	Phòng Nội vụ	1.178.000		1.178.000							
13.1.12	Thanh tra huyện	803.000		803.000							
13.1.13	Phòng Dân tộc	1.215.000		1.215.000							
13.2	Đảng	10.039.000	-	10.039.000	-	-	-	-	-	-	
13.2.1	Văn phòng Huyện ủy	10.039.000		10.039.000							
13.3	Khối đoàn thể	5.783.000	-	5.783.000	-	-	-	-	-	-	
13.3.1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN huyện	1.757.000		1.757.000							
13.3.2	Huyện đoàn	821.000		821.000							
13.3.3	Hội phụ nữ	901.000		901.000							
13.3.4	Hội Nông dân	1.205.000		1.205.000							
13.3.5	Hội Cựu chiến binh	589.000		589.000							
13.3.6	Hội người cao tuổi	510.000		510.000							
14	Chi khác ngân sách	1.400.000		1.400.000							
15	Tạo nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách	900.000		900.000							
16	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.061.000		2.061.000							
17	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	886.000		886.000							
18	Chính sách giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 56/2016/QH14	1.000.000		1.000.000							
19	Tạm cấp kinh phí Đại hội Đảng lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025	1.797.000		1.797.000							
IV	Chi dự phòng	6.500.000		6.500.000							
B	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	26.652.770	-	-	-	-	26.652.770	-	-	-	
1	Uỷ ban nhân dân xã Nam Bình	7.164.605					7.164.605				
2	Uỷ ban nhân dân xã Đăk N'Drung	2.263.450					2.263.450				
3	Uỷ ban nhân dân xã Đăk Môl	1.073.760					1.073.760				
4	Uỷ ban nhân dân xã Thuận Hạnh	4.126.645					4.126.645				
5	Uỷ ban nhân dân xã Trường Xuân	2.164.340					2.164.340				
6	Uỷ ban nhân dân xã Nâm N'jang	3.435.080					3.435.080				
7	Uỷ ban nhân dân xã Đăk Hoà	893.340					893.340				
8	Uỷ ban nhân dân xã Thuận Hà	3.891.950					3.891.950				
9	Uỷ ban nhân dân thị trấn Đức An	1.639.600					1.639.600				

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH HUYỆN CHO TÙNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song)

(Đvt: Triệu đồng)

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
												Chi giao thông	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
	Tổng số	68.970	13.063	0	541	1.100	0	884	0	0	0	1.100	23.614	4.989	0	23.614
A	Ngân sách huyện	62.530	13.063	0	541	1.100	0	884	0	0	0	1.100	23.614	4.989	0	17.239
	Ban Quản lý các dự án và Phát triển quỹ đất	45.591	13.063	0	541	1.100	0	884	0	0	0	1.100	23.614	4.989	0	13.000
I	Chuẩn bị đầu tư	14.200	4.350	0	0	1.100	0	0	0	0	0	0	7.450	1.000	0	300
1	Đường giao thông Đăk Kual 5 xã Đăk N'Drung	1.300												1.300		
2	Đường giao thông TDP 3 thị trấn Đức An (phía Nam)	840												840		
3	Nhà hiệu bộ Trường THCS Lý Thường Kiệt	550	550													
4	Trường Tiểu học Võ A Dinh, hạng mục: Khu nhà thể chất, sân bê tông	350	350													
5	Nhà lớp học 8 phòng, Trường TH Trung Vương, xã Trường Xuân	1.400	1.400													
6	Trường THCS Bé Văn Đàn, hạng mục: Nhà lớp học 3 phòng, nhà bảo vệ, sân, hàng rào	850	850													
7	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND thị trấn Đức An	300												300		
8	Vỉa hè QL14 đoạn đi qua trung tâm huyện Đăk Song (giai đoạn 3)	950												950		
9	Đường giao thông từ Bon Jang Plei 3 đi Bon Jang Plei 2 xã Trường Xuân	1.400												1.400		
10	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ QL 14 vào UBND xã Nam Bình	850												850		
11	Đường giao thông thôn Thuận Hưng - thôn Thuận Tình xã Thuận Hạnh	700												700		
12	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh, hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng	1.200	1.200													
13	Hạ tầng kỹ thuật Trụ sở Đảng ủy - HĐND&UBND xã Đăk Môl	700												700		
14	Đường giao thông thôn 2 xã Nam Bình (giai đoạn 2)	1.100												1.100		
15	Quảng trường Trung tâm huyện Đăk Song	300														300
16	Nhà ở cán bộ chiến sỹ Công an huyện Đăk Song	1.100				1.100										
17	Đường giao thông Bon Rlông đi thôn 3A3 xã Đăk Mol	310												310		
II	Thực hiện dự án	31.391	8.713	0	541	0	0	884	0	0	0	1.100	16.164	3.989	0	0

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2018 (9 công trình)	3.774	250	0	0	0	0	123	0	0	0	1.100	2.301	0	0	0
1	Đường giao thông liên xã Đăk Hòa Đăk Mol	639												639		
2	Đường giao thông từ xã Đăk N'drung đi thôn 5	109												109		
3	Đường GT thôn 3 đi thôn Bùng Bình xã Nâm N'Jang	700												700		
4	Đường E29 xã Đăk Mol (giai đoạn 2)	250												250		
5	Đường giao thông thôn 7, xã Đăk N'Drung	130												130		
6	Chợ xã Nam Bình	1.100												1.100		
7	Đường GT thôn 8 xã Trường Xuân	473												473		
8	Trường THCS Nguyễn Tất Thành; hạng mục Nhà đa năng	250	250													
9	Nhà văn hóa xã Trường Xuân	123						123								
b	Dự án khởi công năm 2018 chuyển tiếp sang năm 2019 (18 công trình)	16.695	5.230	0	541	0	0	761	0	0	0	0	10.163	0	0	0
1	Nhà làm việc Xã đội xã Đăk Hòa	0														
2	Đường giao thông thôn 2 xã Nam Bình	983												983		
3	Trường Mẫu giáo Hoa Sen, hạng mục: Nhà hiệu bộ	461	461													
4	Nhà làm việc xã đội xã Nam Bình	273			273											
5	Trường TH Ngô Gia Tự, nhà lớp học 6 phòng	1.127	1.127													
6	Đường giao thông từ tinh lộ 2 đến thôn Đăk Sơn 1	395												395		
7	Nhà làm việc xã đội xã Đăk Mol	268			268											
8	Via hè Quốc lộ 14 (giai đoạn 2)	668												668		
9	Đường giao thông thôn Đăk Lư đi thôn Bùng Bình	1.606												1.606		
10	Trường TH Trần Quốc Toản, hạng mục: Nhà hiệu bộ	267	267													
11	Đường giao thông thôn 2 đi thôn 3 xã Thuận Hà (theo Quyết định 60/2007/TTg của Thủ tướng Chính phủ)	1.911												1.911		
12	Nâng cấp đường liên xã từ thôn Thuận Hòa đi QL 14C	1.200												1.200		
13	Nhà văn hóa xã Thuận Hạnh	761						761								
14	Trường THCS Nguyễn Du, hạng mục: Nhà đa năng, Nhà lớp học 4 phòng	1.107	1.107													
15	Nâng cấp đường liên xã từ thị trấn Đức An đến cầu thôn 10 xã Đăk N'drung	2.500												2.500		
16	Đường giao thông từ ngã 3 thôn Đăk Kual 5 đến Dốc Voi xã Đăk N'drung	900												900		
17	Trường THCS Lý Thường Kiệt xã Đăk N'drung ; hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng	1.171	1.171													
18	Trường THCS Lê Quý Đôn, nhà lớp học 6 phòng	1.097	1.097													

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
c	Dự án khởi công năm 2019 chuyển tiếp sang năm 2020 (16 công trình)	10.922	3.233	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.700	3.989	0	0	
1	Trường TH&THCS Nguyễn Chí Thanh, phản hiệu thôn Tân Bình II, hạng mục: Công, sân, tường rào	250	250														
2	Trường mẫu giáo Hoa sen, hạng mục: 02 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật, nhà bếp, phòng bảo vệ	350	350														
3	Trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm, hạng mục: 06 phòng học, khu giáo dục thể chất	683	683														
4	Trường THCS Trần Phú, hạng mục: 02 phòng thực hành thí nghiệm, phòng Y tế, phòng bảo vệ, khu giáo dục thể chất	350	350														
5	Công trình sân bê tông HĐND&UBND xã Nam Bình	400												400			
6	Đường liên xã Nam Bình đi xã Thuận Hạnh	700												700			
7	Nhà đa năng trường THCS Bé Văn Đàn	300	300														
8	Trường THCS Nguyễn Du, hạng mục: Nâng cấp 06 phòng học, xây mới các phòng Y tế, bảo vệ, phòng thực hành thí nghiệm	300	300														
9	Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân, hạng mục: Khu giáo dục thể chất, phòng bảo vệ	300	300														
10	Trường tiểu học Kim Đồng, hạng mục: 04 phòng học, phòng thư viện, phòng y tế, phòng truyền thông đoàn đội, phòng bảo vệ, khu giáo dục thể chất, cổng tường rào	700	700														
11	Nâng cấp đường từ QL14 đi Bon Bu Bơ Đăk Nông xã Trường Xuân, huyện Đăk Song	2.000												2.000			
12	Đường giao thông tổ dân phố 3, hạng mục: Nền, móng mặt đường và hệ thống thoát nước	1.000												1.000			
13	Cổng, tường rào trụ sở HĐND&UBND thị trấn Đức An	400													400		
14	Huyện ủy Đăk Song, hạng mục: Nhà bảo vệ, nhà xe cơ quan Huyện ủy	300													300		
15	Nhà lưu trú UBND huyện Đăk Song	2.689													2.689		
16	Trụ sở làm việc Đảng ủy – HĐND&UBND xã Đăk Mol	200													200		
III	Quỹ phát triển đất 2019 (20% tiền sử dụng đất)	2.200														2.200	
IV	Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019	14.739														14.739	
B	Ngân sách xã	6.440														6.440	

CỘNG
HÒA
VN
ĐĂK
SONG

**ĐƯỢC TOÁN CHI THƯỞNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỔNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND, ngày 26/12/2019 của HĐND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

Số	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Cán bộ, công chức, nghề nghiệp	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp khác			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S
	TỔNG SỐ	252.420.000	170.717.000	200.000	1.100.000	1.724.000	850.000	2.429.000	1.833.000	409.000	1.525.000	20.828.000	7.496.000	6.970.000	6.362.000	35.566.000	7.195.000	8.044.000
1	Ban chỉ huy quân sự huyện	1.100.000			1.100.000													
2	Công an huyện	1.724.000				1.724.000												
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	803.000	803.000										-					
4	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.514.000	2.514.000										-					
5	Hội chữ thập đỏ	388.000											388.000		388.000			
6	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông	4.671.000						2.429.000	1.833.000	409.000								
7	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp Đăk Song	3.874.000											3.874.000		3.874.000			
8	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.653.000											-		6.653.000			
9	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7.782.000											6.670.000	6.670.000		897.000	215.000	
10	Phòng Tư pháp	817.000											-			817.000		
11	Phòng Kinh tế và Hỗn tảng	8.770.000		200.000									7.496.000	7.496.000		1.074.000		
12	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	8.733.000	144.000				800.000						-			809.000	6.980.000	
13	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.371.000											-			1.371.000		
14	Phòng Giáo dục và Đào tạo	166.719.000	166.006.000										-			713.000		
15	Phòng Y tế	1.066.000					50.000						-			1.016.000		
16	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.427.000											-			1.427.000		
17	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.296.000											1.525.000	-		1.771.000		
18	Phòng Nội vụ	2.378.000	1.200.000										-			1.178.000		
19	Thanh tra huyện	803.000											-			803.000		
20	Phòng Dân tộc	1.265.000	50.000										-			1.215.000		
21	Văn phòng Huyện ủy	10.039.000											-			10.039.000		
22	Ủy ban Mật trấn tổ quốc VN huyện	1.757.000											-			1.757.000		
23	Huyện đoàn	821.000											-			821.000		
24	Hội phụ nữ	901.000											-			901.000		
25	Hội Nông dân	1.205.000											-			1.205.000		
26	Hội Cựu chiến binh	589.000											-			589.000		
27	Hội người cao tuổi	510.000											-			510.000		
28	Chi khác ngân sách	1.400.000											-			1.400.000		
29	Tạo nguồn vốn vay cũ Ngân hàng chính sách	900.000											-			900.000		
30	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.061.000											-			2.061.000		
31	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	886.000											-			886.000		
32	Kinh phí hoạt động của Đoàn 12; hỗ trợ công tác cưỡng chế, mức đắt đỏ vi phạm, công tác quản lý và bảo vệ rừng	300.000											300.000					
33	Chính sách giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết 12/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đăk Nông	300.000											-				1.000.000	
34	Kinh phí Đại hội Đảng lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 (lần 1)	300.000											-				1.797.000	
35	Ban quản lý các dự án và Phát triển quỹ đất	1.000.000											1.000.000		1.000.000	-	-	
36	Chi công tác do đặc, chính lý hồ sơ dự án (từ nguồn trích 10% thu tiền sử dụng đất)	1.350.000											1.100.000		1.100.000			

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND, ngày 26/12/2019 của HĐND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	C	D=2+3	E=5+12	F=3+8	G=5+7	H=6	I=7	J=8+10	K=9	L=10	M=11=12+15	N=12=13+14	O=13	P=14	Q=15=16+17	R=16	S=17
1	Nguồn vốn phân khai sau	14.739.000	14.739.000	-	12.945.000	12.945.000	12.945.000		-			1.794.000	1.794.000	1.794.000		-		



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỒI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020**

(Kem theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND huyện Đăk Song)

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bồi sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP			
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia							
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng						
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7			
	TỔNG SỐ	122.300.000	3.094.250	938.500	2.155.750	2.155.750	60.255.750	-	63.350.000			
1	UBND xã Nam Bình	15.022.000	240.750	160.000	80.750	80.750	9.992.250	-	10.233.000			
2	UBND xã Đăk N'Drung	5.125.000	136.500	78.000	58.500	58.500	7.285.500	-	7.422.000			
3	UBND xã Đăk Mol	3.954.000	141.000	62.000	79.000	79.000	5.097.000	-	5.238.000			
4	UBND xã Thuận Hạnh	5.687.000	198.000	116.000	82.000	82.000	8.286.000	-	8.484.000			
5	UBND xã Trường Xuân	8.986.000	210.500	115.000	95.500	95.500	6.528.500	-	6.739.000			
6	UBND xã Nâm N'Jang	32.600.000	1.079.600	128.000	951.600	951.600	6.438.400	-	7.518.000			
7	UBND xã Đăk Hòa	6.232.000	109.000	51.000	58.000	58.000	4.047.000	-	4.156.000			
8	UBND xã Thuận Hà	5.976.000	125.500	60.000	65.500	65.500	8.391.500	-	8.517.000			
9	UBND thị trấn Đức An	38.718.000	853.400	168.500	684.900	684.900	4.189.600	-	5.043.000			
				980.500		2.155.750						
				3.136.250		-						

980.500
3.136.250



ĐỒNG HÀNH DÂN HUYỆN ĐẮK SONG
ĐƯỢC TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỔNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND huyện Đăk Song)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

S T T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi ngân sách địa phương														Chi từ Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ của huyện bô sung có mục tiêu					
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi thường xuyên																
						Trong đó																
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và già dinh	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	63.350.000	49.059.500	6.440.000	41.940.500	360.000	135.000	2.205.000	525.000	-	315.000	153.000	270.000	285.000	430.000	-	-	36.892.500	370.000	679.000	14.290.500	
1	UBND xã Nam Bình	10.233.000	8.794.000	4.550.000	4.180.000	40.000	15.000	105.000	35.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			3.783.000	40.000	64.000	1.439.000	
2	UBND xã Nâm N'Jang	7.518.000	6.173.000	1.890.000	4.226.000	40.000	15.000	105.000	35.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			3.829.000	40.000	57.000	1.345.000	
3	UBND xã Đăk N'Drung	7.422.000	4.931.000		4.823.000	40.000	15.000	250.000	45.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			4.271.000	40.000	108.000	2.491.000	
4	UBND xã Thuận Hạnh	8.484.000	6.670.000		6.574.000	40.000	15.000	590.000	50.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			5.677.000	40.000	96.000	1.814.000	
5	UBND xã Thuận Hà	8.517.000	6.164.500		6.054.500	40.000	15.000	590.000	50.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			5.157.500	40.000	110.000	2.352.500	
6	UBND xã Đăk Mol	5.238.000	4.177.000		4.130.000	40.000	15.000	105.000	35.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			3.733.000	40.000	47.000	1.061.000	
7	UBND xã Đăk Hòa	4.156.000	3.532.000		3.487.000	40.000	15.000	105.000	35.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			3.090.000	40.000	45.000	624.000	
8	UBND xã Trường Xuân	6.739.000	4.858.000		4.773.000	40.000	15.000	250.000	45.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			4.221.000	40.000	85.000	1.881.000	
9	UBND thị trấn Đức An	5.043.000	3.760.000		3.693.000	40.000	15.000	105.000	195.000		35.000	17.000	30.000	45.000	30.000			3.131.000	50.000	67.000	1.283.000	

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TÙNG XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND huyện Đăk Song)



Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	63.350.000	6.440.000	42.619.500	14.290.500
1	UBND xã Nam Bình	10.233.000	4.550.000	4.244.000	1.439.000
2	UBND xã Nâm N'Jang	7.518.000	1.890.000	4.283.000	1.345.000
3	UBND xã Đăk N'Drung	7.422.000	-	4.931.000	2.491.000
4	UBND xã Thuận Hạnh	8.484.000	-	6.670.000	1.814.000
5	UBND xã Thuận Hà	8.517.000	-	6.164.500	2.352.500
6	UBND xã Đăk Mol	5.238.000	-	4.177.000	1.061.000
7	UBND xã Đăk Hòa	4.156.000	-	3.532.000	624.000
8	UBND xã Trường Xuân	6.739.000	-	4.858.000	1.881.000
9	UBND thị trấn Đức An	5.043.000	-	3.760.000	1.283.000

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND, ngày 26/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song)

(Đvt: triệu đồng)

Số	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020			Ghi chú					
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng	Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tinh phân cấp về NSDP	Ngân sách địa phương		
	Tổng số (A=B)				216.581	0	0	216.581	126.962	0	0	126.962	81.944	0	0	81.944	68.970	14.739	10.470	43.761	
A	Ngân sách huyện (I+...+IV)				210.141	0	0	210.141	126.962	0	0	126.962	81.944	0	0	81.944	62.530	14.739	10.470	37.321	
I	Chuẩn bị đầu tư				53.730	0	0	53.730	0	0	0	0	0	0	0	0	14.200	0	10.470	3.730	
1	Đường giao thông Đăk Kual 5 xã Đăk N'Drung	Xã Đăk N'Drung	2020-2021	4416/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	3.500			3.500									1.300			1.300	
2	Đường giao thông TDP 3 thị trấn Đức An (phía Nam)	Thị trấn Đức An	2020-2021	1418/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	2.400			2.400									840			840	
3	Nhà hiệu bộ Trường THCS Lý Thường Kiệt	Xã Đăk N'Drung	2020-2021	1570/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.550			1.550									550			550	
4	Trường Tiểu học Vũ A Dinh, hạng mục: Khu nhà thê chát, sân bê tông	Xã Thuận Hà	2020-2021	1567/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.000			1.000									350			350	
5	Nhà lớp học 8 phòng, Trường TH Trung Vương, xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	2020-2021	1496/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	4.000			4.000									1.400		710	690	
6	Trường THCS Bé Văn Đàn, hạng mục: Nhà lớp học 3 phòng, nhà bảo vệ, sân, hàng rào	Xã Thuận Hà	2020-2021	1549/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	2.300			2.300									850			850	
7	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND thị trấn Đức An	Thị trấn Đức An	2020-2021	1495/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	800			800									300			300	
8	Vỉa hè QL14 đoạn đi qua trung tâm huyện Đăk Song (giai đoạn 3)	Thị trấn Đức An	2020-2021	1424/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	2.600			2.600									950			950	
9	Đường giao thông từ Bon Jang Plei 3 di Bon Jang Plei 2 xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	2020-2021	1564/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.000			4.000									1.400			1.400	

Số	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020			Ghi chú						
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng	Chia theo nguồn vốn					
					Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Chia theo nguồn vốn				Tổng	Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tinh phân cấp về NSDP	Ngân sách địa phương		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương							
10	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ QL 14 vào UBND xã Nam Bình	Xã Nam Bình	2020-2021	1428/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	2.400			2.400								850		850				
11	Đường giao thông thôn Thuận Hưng - thôn Thuận Tinh xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hạnh	2020-2021	1429/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	2.000			2.000								700		700				
12	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh, hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng	Xã Đăk Hòa	2020-2021	1566/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.300			3.300								1.200		1.200				
13	Hạ tầng kỹ thuật Trụ sở Đảng ủy - HĐND&UBND xã Đăk Môl	Xã Đăk Môl	2020-2021	1561/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.000			2.000								700		700				
14	Đường giao thông thôn 2 xã Nam Bình (giai đoạn 2)	Xã Nam Bình	2020-2021	1417/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	3.000			3.000								1.100		1.100				
15	Quảng trường Trung tâm huyện Đăk Song	Thị trấn Đức An	2020-2021	1494/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	15.000			15.000								300		300				
16	Nhà ở cán bộ chiến sỹ Công an huyện Đăk Song	Thị trấn Đức An	2020-2021	1576/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.000			3.000								1.100		1.100				
17	Đường giao thông Bon Rlòng di thôn 3A3 xã Đăk Mol	Xã Đăk Môl	2020-2021	1425/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	880			880								310		310				
II	Thực hiện dự án				139.472	0	0	139.472	126.962	0	0	126.962	81.944	0	0	81.944	31.391	0	0	31.391		
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2018 (9 công trình)				34.336	0	0	34.336	34.336	0	0	34.336	27.033	0	0	27.033	3.774	0	0	3.774		
1	Đường giao thông liên xã Đăk Hòa - Đăk Mol	Xã Đăk Hòa	2010-2011		6.139.23			6.139	6.139			6.139	5.500			5.500	639			639		
2	Đường giao thông từ xã Đăk N'drung di thôn 5	Xã Đăk N'Drung	2011-2012		4.867.80			4.868	4.868			4.868	4.475			4.475	109			109		
3	Đường GT thôn 3 di thôn Bủng Bình xã Năm N'Jang	Xã Năm N'Jang	2017-2018	1165/QĐ-UBND 31/10/2016	6.900			6.900	6.900			6.900	5.311			5.311	700			700		
4	Đường E29 xã Đăk Mol (giai đoạn 2)	Xã Đăk Mol	2017-2018	1166/QĐ-UBND, 31/10/2016	2.526			2.526	2.526			2.526	1.990			1.990	250			250		

Số	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020			Ghi chú			
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tinh phân cấp về NSDP	Ngân sách địa phương			
5	Đường giao thông thôn 7, xã Đăk N'Drung	Xã Đăk N'Drung	2017-2018	1167/QĐ-UBND, 31/10/2016	1.748			1.748	1.748			1.748	1.270		1.270	130		130		
6	Chợ xã Nam Bình	Xã Nam Bình	2017-2018	1062/QĐ-UBND, 31/10/2016	5.426			5.426	5.426			5.426	2.893		2.893	1.100		1.100		
7	Đường GT thôn 8 xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	2017-2018	1170/QĐ-UBND 31/10/2016	3.000			3.000	3.000			3.000	2.415		2.415	473		473		
8	Trường THCS Nguyễn Tất Thành; hạng mục Nhà đa năng	Thị trấn Đức An	2017-2018	1162/QĐ-UBND 31/10/2016	2.077			2.077	2.077			2.077	1.610		1.610	250		250		
9	Nhà văn hóa xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	2017-2018	867/QĐ-UBND ngày 23/8/2016	1.652			1.652	1.652			1.652	1.569		1.569	123		123		
b	Dự án khởi công năm 2018 chuyển tiếp sang năm 2019 (18 công trình)		Ban QLDA		56.136	0	0	56.136	56.088	0	0	56.088	34.879	0	0	34.879	16.695	0	0	16.695
1	Nhà làm việc Xã đội xã Đăk Hòa	Xã Đăk Hòa	2018-2019	1504/QĐ-UBND, 31/10/2017	960			960	912			912	580			580	0			0
2	Đường giao thông thôn 2 xã Nam Bình	Xã Nam Bình	2018-2019	1489/QĐ-UBND, 25/10/2017	3.370			3.370	3.370			3.370	2.192			2.192	983			983
3	Trường Mẫu giáo Hoa Sen, hạng mục: Nhà hiệu bộ	Xã Nam Bình	2018-2019	1461/QĐ-UBND, 24/10/2017	1.450			1.450	1.450			1.450	860			860	461			461
4	Nhà làm việc xã đội xã Nam Bình	Xã Nam Bình	2018-2019	1460/QĐ-UBND, 24/10/2017	1.104			1.104	1.104			1.104	660			660	273			273
5	Trường TH Ngô Gia Tự , nhà lớp học 6 phòng	Xã Đăk Mol	2018-2019	1468/QĐ-UBND, 24/10/2017	2.937			2.937	2.937			2.937	1.810			1.810	1.127			1.127
6	Đường giao thông từ tinh lộ 2 đến thôn Đăk Sơn 1	Xã Đăk Mol	2018-2019	1495/QĐ-UBND, 30/10/2017	1.948			1.948	1.948			1.948	1.366			1.366	395			395
7	Nhà làm việc xã đội xã Đăk Mol	Xã Đăk Mol	2018-2019	1469/QĐ-UBND, 24/10/2017	1.200			1.200	1.200			1.200	814			814	268			268
8	Via hè Quốc lộ 14 (giai đoạn 2)	Thị trấn Đức An	2018-2019	1490/QĐ-UBND, 25/10/2017	3.500			3.500	3.500			3.500	2.828			2.828	668			668

Số	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				Ghi chú	
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
9	Đường giao thông thôn Đák Lư di thôn Bùng Bình	Xã Nâm N'jang	2018-2019	1464/QĐ-UBND, 24/10/2017	3.756			3.756	3.756			2.070				2.070	1.606			1.606	
10	Trường TH Trần Quốc Toản, hạng mục: Nhà hiệu bộ	Xã Nâm N'jang	2018-2019	1462/QĐ-UBND, 24/10/2017	1.500			1.500	1.500			1.080				1.080	267			267	
11	Đường giao thông 2 di thôn 3 xã Thuận Hà (theo Quyết định 60/2007/TTg của Thủ tướng Chính phủ)	Xã Thuận Hà	2018-2019	1494/QĐ-UBND, 30/10/2017	5.496			5.496	5.496			3.200				3.200	1.911			1.911	
12	Nâng cấp đường liên xã từ thôn Thuận Hòa đi QL 14C	Xã Thuận Hạnh	2018-2019	1506/QĐ-UBND, 31/10/2017	5.900			5.900	5.900			3.500				3.500	1.200			1.200	
13	Nhà văn hóa xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hạnh	2018-2019	1491/QĐ-UBND, 25/10/2017	2.250			2.250	2.250			1.330				1.330	761			761	
14	Trường THCS Nguyễn Du, hạng mục: Nhà đa năng, Nhà lớp học 4 phòng	Xã Thuận Hạnh	2018-2019	1492/QĐ-UBND, 25/10/2017	4.399			4.399	4.399			3.056				3.056	1.107			1.107	
15	Nâng cấp đường liên xã từ thị trấn Đức An đến cầu thôn 10 xã Đák N'drung	Xã Đák N'Drung	2018-2019	1506/QĐ-UBND, 31/10/2017	6.900			6.900	6.900			4.166				4.166	2.500			2.500	
16	Đường giao thông từ ngã 3 thôn Đák Kual 5 đến Đốc Voi xã Đák N'drung	Xã Đák N'Drung	2018-2019	1465/QĐ-UBND, 24/10/2017	3.466			3.466	3.466			1.827				1.827	900			900	
17	Trường THCS Lý Thường Kiệt xã Đák N'drung ; hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng	xã Đák N'drung	2018-2019	1496/QĐ-UBND, 30/10/2017	3.000			3.000	3.000			1.760				1.760	1.171			1.171	
18	Trường THCS Lê Quý Đôn, nhà lớp học 6 phòng	Xã Trường Xuân	2018-2019	1493/QĐ-UBND, 30/10/2017	3.000			3.000	3.000			1.780				1.780	1.097			1.097	
c	Dự án khởi công năm 2019 chuyên tiếp sang năm 2020 (16 công trình)				49.000	0	0	49.000	36.538	0	0	36.538	20.033	0	0	20.033	10.922	0	0	10.922	
1	Trường TH&THCS Nguyễn Chí Thanh, phân hiệu thôn Tân Bình II, hạng mục: Công, sân, tường rào	Xã Đák Hòa	2019-2020	1027/QĐ-UBND, 16/10/2018	2.000			2.000	1.400			1.400	700			700	250			250	
2	Trường mẫu giáo Hoa sen, hạng mục: 02 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật, nhà bếp, phòng bảo vệ	Xã Nam Bình	2019-2020	1049/QĐ-UBND, 23/10/2018	2.400			2.400	1.680			1.680	840			840	350			350	

Số	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020			Ghi chú				
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngày	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Tổng	Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tinh phân cấp về NSDP	Ngân sách địa phương				
3	Trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm, hạng mục: 06 phòng học, khu giáo dục thể chất	Xã Nam Bình	2019-2020	1093/QĐ-UBND, 31/10/2018	3.500			3.500	2.450			2.450	1.225			1.225	683		683	
4	Trường THCS Trần Phú, hạng mục: 02 phòng thực hành thí nghiệm, phòng Y tế, phòng bảo vệ, khu giáo dục thể chất	Xã Nam Bình	2019-2020	1047/QĐ-UBND, 22/10/2018	2.000			2.000	1.400			1.400	700			700	350		350	
5	Công trình sân bê tông HĐND&UBND xã Nam Bình	Xã Nam Bình	2019-2020	1026/QĐ-UBND, 16/10/2018	1.500			1.500	1.050			1.050	525			525	400		400	
6	Đường liên xã Nam Bình di xã Thuận Hạnh	Xã Nam Bình	2019-2020		4.500			4.500	3.150			3.150	1.575			1.575	700		700	
7	Nhà đa năng trường THCS Bé Văn Đàn	Xã Thuận Hà	2019-2020	1072/QĐ-UBND, 26/10/2018	2.100			2.100	1.470			1.470	735			735	300		300	
8	Trường THCS Nguyễn Du, hạng mục: Nâng cấp 06 phòng học, xây mới các phòng Y tế, bảo vệ, phòng thực hành thí nghiệm	Xã Thuận Hạnh	2019-2020	1046/QĐ-UBND, 22/10/2018	1.200			1.200	840			840	420			420	300		300	
9	Trường tiểu học Nguyễn Việt Xuân, hạng mục: Khu giáo dục thể chất, phòng bảo vệ	Xã Thuận Hạnh	2019-2020	1050/QĐ-UBND, 22/10/2018	650			650	455			455	228			228	300		300	
10	Trường tiểu học Kim Đồng, hạng mục: 04 phòng học, phòng thư viện, phòng y tế, phòng truyền thống đoàn đội, phòng bảo vệ, khu giáo dục thể chất, cổng tường rào	Xã Thuận Hạnh	2019-2020	1074/QĐ-UBND, 26/10/2018	4.500			4.500	3.150			3.150	1.575			1.575	700		700	
11	Nâng cấp đường từ QL14 di Bon Bu Bơ Đăk Nông xã Trường Xuân, huyện Đăk Song	Xã Trường Xuân	2019-2020	1080/QĐ-UBND, 29/10/2018	5.000			5.000	3.500			3.500	1.750			1.750	2.000		2.000	
12	Đường giao thông tổ dân phố 3, hạng mục: Nền, móng mặt đường và hệ thống thoát nước	Thị trấn Đức An	2019-2020	1088/QĐ-UBND, 10/12/2018	4.200			4.200	2.940			2.940	1.575			1.575	1.000		1.000	
13	Cổng, tường rào trụ sở HĐND&UBND thị trấn Đức An	Thị trấn Đức An	2019-2020	1025/QĐ-UBND, 16/10/2018	1.150			1.150	1.093			1.093	455			455	400		400	

Số	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020			Ghi chú			
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tinh phân cấp về NSDP	Ngân sách địa phương			
14	Huyện ủy Đăk Song, hạng mục: Nhà bảo vệ, nhà xe cơ quan Huyện ủy	Thị trấn Đức An	2019-2020	1048/QĐ-UBND, 22/10/2018	1.000			1.000	950			950	350		350	300		300		
15	Nhà lưu trú UBND huyện Đăk Song	Thị trấn Đức An	2019-2020	1075/QĐ-UBND, 26/10/2018	6.800			6.800	6.460			6.460	2.380		2.380	2.689		2.689		
16	Trụ sở làm việc Đảng ủy – HĐND&UBND xã Đăk Mol	Xã Đăk Mol	2019-2020	1073/QĐ-UBND, 26/10/2018	6.500			6.500	4.550			4.550	5.000		5.000	200		200		
III	Quỹ phát triển đất 2019 (20% tiền sử dụng đất)		2020		2.200			2.200								2.200		2.200		
IV	Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019		2020		14.739			14.739								14.739	14.739			
B	Ngân sách xã		2020		6.440			6.440								6.440		6.440		